|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Khoa Kinh tế - Du lịch** |  **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | **Ngành: Kế toán** | **Mã số: 7340301** |

|  |
| --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN****1. Thông tin chung** |
| **1.1. Tên học phần: Kinh tế vi mô** | **1.2. Tên tiếng Anh: Micro Economics** |
| **1.3. Mã học phần: KTKTVM.001** | **1.4. Số tín chỉ: 03** |
| **1.5. Phân bố thời gian:**  |  |
| **-** Lý thuyết:  |  45 LT |
| - Thực hành:  |  0 |
| - Tự học:  | 90 tiết |
| **1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính:  | Th.S Nguyễn Thị Kim Phụng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Các giảng viên được sự phân công của Bộ môn |
| **1.7. Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không có |
| - Học phần học trước: | Không có |
| - Học phần song hành: | Không có |

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung**

Học phần cung cấp các kiến thức về kinh tế cơ sở về hành vi của các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ trong một nền kinh tế thị trường. Là môn khoa học về lựa chọn, Kinh tế vi mô nghiên cứu các vấn đề cơ bản của lựa chọn; Tính quy luật và xu hướng vận động của kinh tế vi mô; Những khuyết tật của kinh tế thị trường và vai trò điều tiết của Chính phủ thông qua các nội dung như: Cung và cầu về hàng hóa; Cung và cầu về lao động; Sản xuất, chi phí và lợi nhuận; Cạnh tranh và độc quyền.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**2.2.1. Về kiến thức**

- Có khả năng tổng hợp và sử dụng công cụ phân tích trong kinh tế vi mô.

- Có kiến thức chuyên sâu để phân tích cơ chế vận hành trong nền kinh tế thị trường.

- Phân tích mô hình ra quyết định của các tác nhân riêng lẻ trong nền kinh tế như người tiêu dùng, nhà sản xuất. Sự tương tác giữa các tác nhân này trong thị trường sản phẩm.

**2.2.2. Về kỹ năng**

- Có khả năng vận dụng được khối kiến thức về các nguyên tắc kinh tế cơ bản và vận dụng những nguyên tắc này để lý giải các yếu tố ảnh hưởng đến doanh nghiệp và trong các tình huống cụ thể.

 - Có kiến thức chuyên sâu và sử dụng thành thạo các phương pháp phân tích hành vi của người tiêu dùng và người sản xuất trong các thị trường cụ thể.

**2.2.3. Về thái độ**

- Tham dự giờ giảng đầy đủ, nghe giảng, tự học, tự nghiên cứu tài liệu bắt buộc và tham khảo để vận dụng kiến thức nhằm làm bài tập và thảo luận theo nhóm có hiệu quả.

- Có ý thức tự học để đạt được hiệu quả đọc hiểu cao.

**3. Chuẩn đầu ra (CLO)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
| CLO1 | Giải thích được lý thuyết, mô hình và phân tích cơ bản về các nguyên lý kinh tế vi mô. |
| CLO2 | Tổng hợp và đánh giá được các vấn đề về lý thuyết hành vi người tiêu dùng.  |
| CLO3 | Hệ thống hóa và lựa chọn lý thuyết về hành vi của nhà sản xuất để ứng dụng phân tích cho doanh nghiệp. |
| CLO4 | Sử dụng các chỉ tiêu để kiểm tra, đánh giá và phân tích thị trường các yếu tố sản xuất. |
| CLO5 | Giải thích, mở rộng các vấn đề thời sự về tình hình kinh tế - xã hội mà Việt Nam và các nước trên thế giới có ảnh hưởng đến doanh nghiệp. |

**4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| CLO 1 | I | I |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |
| CLO 2 |  | R |  | I |  | R | R |  | I |  | I |  |
| CLO 3 |  | M |  |  |  | I | I |  | I |  |  |  |
| CLO 4 |  |  |  | I |  | R | R |  |  |  | I | I |
| CLO 5 | I |  |  | I |  | M | M | I | I |  | I | R |
| Tổng hợp học phần | I | M |  | I |  | R | M | I | I |  | I | R |

*Ghi chú: I: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu,có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**5. Đánh giá**

*a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá*

**Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần** **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric****(đánh dấu X nếu có)** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 1** | ***Hướng dẫn phương pháp đánh giá*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 10% |  |  | X | CLO5 | Rubric 1 |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) |  30% | A2.1. Tuần 5: Chương 1, chương 2 và chương 3 | 30% | X  | CLO 1, CLO 2 | Kiểm tra Viết dựa theo thang điểm 10 (9.4) hoặc Rubric 3 (bài tập) hoặc Rubric 4 (thuyết trình) hoặc Rubric 7 (làm việc nhóm) |
| A2.2. Tuần 10: Chương 3, chương 4 và chương 5 | 30% | X | CLO 3, CLO 4 |
| A2.3. Tuần 15: Chương 5, chương 6 và chương 7  | 40% | X | CLO 5 |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: Viết hoặc vấn đáp |  | X  | CLO 1CLO 3CLO 5 | Đánh giá theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn hoặc Rubric 3 hoặc Rubric 6 |

*Ghi chú: Tùy theo yêu cầu, đặc điểm của từng học phần, bộ môn có thể điều chỉnh thành phần và trọng số, trọng số con của các thành phần đánh giá. Tuy nhiên, phải đảm bảo đánh giá cuối kỳ không dưới 50%.*

***b. Yêu cầu đối với học phần:*** *Sinh viên phải tham dự >=80% số buổi của HP. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.*

**6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

**Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/****Buổi**(3 tiết/b) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 2 số)** | **Số tiết (LT/ TH/ TT)** | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 1** | PP giảng dạy , tài liệu và cở sở vật chất, thiết bị cần thiêt để đạt CĐR | Hoạt động học của SV(\*) | Tên bàiđánh giá(ở cột 3 bảng 3) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Chương 1: Tổng quan về kinh tế học vi mô1.1 Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu kinh tế vi mô1.2 Doanh nghiệp và những vấn đề kinh tế cơ bản của doanh nghiệp1.3 Lý thuyết lựa chọn | 3 LT  | 1.1. Nắm được đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu kinh tế vi mô1.2. Nắm được những vấn đề kinh tế cơ bản trong một doanh nghiệp1.3. Nắm được lý thuyết lựa chọn trong kinh tế | CLO 1CLO 1CLO 1 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1])- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi |  |
| 2 | Chương 1: tiếp theo1.4. Quy luật lợi suất giảm dần và chi phí cơ hội ngày càng tăngChương 2: Cung - cầu2.1. Cầu | 2 LT 1LT | 1.2. Nắm được những nội dung cơ bản trong phát triển kinh tế2.1. Nắm được những nội dung cơ bản liên quan đến cầu | CLO 1 CLO2 |  |  |  |
| 3 | Chương 2: tiếp theo2.1. Cầu2.2. Cung | 3 LT  | 2.1. Nắm được những nội dung cơ bản liên quan đến cầu2.2. Nắm được những nội dung cơ bản liên quan đến cung | CLO 2CLO 2 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 4 | Chương 2: Tiếp theo2.3. Sự co giãn cung - cầu | 3 LT  | 2.3. Nắm được những nội dung cơ bản liên quan đến sự co giãn của cung và của cầu | CLO1CLO2 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 5 | Chương 2: Tiếp theo2.4 Cân bằng thị trườngChương 3: Lý thuyết về hành vi của nhà sản xuất3.1. Lý thuyết về lợi ích | 1LT 2 LT | 2.4. Nắm được những nội dung cơ bản liên quan đến cân bằng thị trường3.1. Nắm được các vấn đề về lý thuyết về lợi ích | CLO1CLO2CLO2 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập | A2.1 |
| 6 | Chương 3: tiếp theo3.2. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu | 3LT | 3.2. Nắm được những nội dung cơ bản liên quan đến lựa chọn tiêu dùng tối ưu | CLO 2CLO 3 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 7 | Chương 3: Tiếp theo3.2. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu tiếp theoChương 4: Lý thuyết hành vi của nhà sản xuất4.1. Lý thuyết về sản xuất | 1LT 2 LT | 3.2. Nắm được những nội dung cơ bản liên quan đến lựa chọn tiêu dùng tối ưu4.1. Nắm được những vấn đề cơ bản về lý thuyết sản xuất | CLO 2CLO3CLO 3 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 8 | Chương 4: Tiếp theo4.2. Lý thuyết về chi phí | 3 LT | 4.2. Nắm vững và vận dụng được các vấn đề về lý thuyết chi phí | CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 9 | Chương 4: Tiếp theo4.3. Lý thuyết về lợi nhuậnChương 5: Cạnh tranh và Độc quyền5.1. Thị trường và phân loại thị trường5.2. Thị trường cạnh tranh hoàn hảo | 1 LT2 LT | 4.3. Nắm được những nội dung cơ bản liên quan đến lý thuyết về lợi nhuận5.1. Nắm được các vấn đề về thị trường và phân loại thị trường5.2. Nắm được các vấn đề về thị trường cạnh tranh hoàn hảo | CLO4CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 10 | Chương 5: tiếp theo5.3. Thị trường độc quyền  | 3 LT | 5.3. Nắm được những nội dung cơ bản liên quan đến thị trường độc quyền | CLO4 |  GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập | A2.2 |
| 11 | Chương 5: Tiếp theo5.4. Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo  | 3 LT | 5.4. Nắm vững và vận dụng được các nội dung về thị trường cạnh tranh không hoàn hảo | CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 12 | Chương 6: Thị trường các yếu tố sản xuất6.1. Thị trường lao động | 3 LT | 6.1. Nắm được những nội dung cơ bản liên quan đến thị trường lao động | CLO5 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 13 | Chương 6: tiếp theo6.2. Thị trường vốn | 3 LT | 6.2. Nắm được những nội dung cơ bản về thị trường vốn | CLO 5 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi |  |
| 14 | Chương 7: Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường7.1. Những hạn chế của thị trường | 3 LT | 7.1. Nắm vững và vận dụng được các vấn đề hạn chế của thị trường | CLO4CLO5 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 15 | Chương 7: Tiếp theo7.2. Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường | 3 LT | 7.2. Nắm được những nội dung cơ bản liên quan đến vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường | CLO3CLO5 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Chương 1) (tài liệu [1]) có thể đọc thêm các nội dung liên quan ở các tài liệu [2], [3], [4].- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập | A2.3 |
| Theo lịch thi | Kiểm tra cuối kì |  |  |  |  |  | A3 |

**(\*) Ghi chú:­**

*- (3) Số tiết (LT/TH/TT): Xác định số tiết lý thuyết, thực hành, thực tập của từng chương*

*- (6) PP giảng dạy đạt CĐR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CĐR*

*- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án ……..); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số.…).*

**7. Học liệu**

**Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,****tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/****nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** |
| 1 | Nguyễn Thị Kim Phụng | 2023 | *Bài giảng Kinh tế vi mô* | Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình. |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** |
| 2 | Ngô Đình Giao chủ biên, Nguyễn Tri, Đồng Xuân Ninh,... | 2009 | *Kinh tế học vi mô* | NXB Giáo dục |
| 3 | Tạ Đức Khánh  | 2009 | *500 câu hỏi trắc nghiệm kinh tế học vi mô* | NXB Giáo dục |
| 4 | Vũ Kim Dung | 2006 | *Bài tập Kinh tế vi mô* | NXB Thống kê |

**8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

**Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chínhphục vụ TN,TH** | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương**  |
| **Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…** | **Số lượng** |  |
| *1* | **Giảng đường A** | *Projector, máy tính cá nhân* | *1* | *Chương 1* |
| *2* | **Giảng đường A** | *Projector, máy tính cá nhân* | *1* | *Chương 2* |
| *3* | **Giảng đường A** | *Projector, máy tính cá nhân* | *1* | *Chương 3* |
| *4* | **Giảng đường A** | *Projector, máy tính cá nhân* | *1* | *Chương 4* |
| *5* | **Giảng đường A** | *Projector, máy tính cá nhân* | *1* | *Chương 5* |
| *6* | **Giảng đường A** | *Projector, máy tính cá nhân* | *1* | *Chương 6* |
| *7* | **Giảng đường A** | *Projector, máy tính cá nhân* | *1* | *Chương 7* |

**9. Rubric đánh giá**

***9.1. Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)***

**Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** |  |  | **Mức độ đạt chuẩn quy định** |  | **Trọng****số** |  |
| **MỨC F** **(0-3.9)** | **MỨC D (4.0-5.4)** | **MỨC C (5.5-6.9)** | **MỨC B (7.0-8.4)** | **MỨC A (8.5-10)** |  |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |  |
| Đóng góp tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng gớp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |  |

***9.2. Đánh giá bài tập (Work Assigment)***

**Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí****đánh giá** |  |  |  | **Mức độ đạt chuẩn quy định** |  | **Trọng****số** |  |
| **MỨC F(0-3.9)** | **MỨC D (4.0-5.4)** | **MỨC C (5.5-6.9)** | **MỨC B (7.0-8.4)** | **MỨC A (8.5-10)** |  |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |  |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập |  | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |  |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập |  | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |  |

***9. 3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)***

**Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** |  |  |  |  | **Mức độ đạt chuẩn quy định** |  | **Trọng****số** |  |
| **MỨC F (0-3.9)** | **MỨC D (4.0-5.4)** |  | **MỨC C (5.5-6.9)** |  |  | **MỨC B (7.0-8.4)** | **MỨC A (8.5-10)** |  |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |  |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |  |

*9. 4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam):* Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẳn

*9.5. Đánh giá báo cáo (Written Report)*

**Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí****đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | **Trọng****số** |  |
|  |
| **MỨC F (0-3.9)** | **MỨC D (4.0-5.4)** | **MỨC C (5.5-6.9)** | **MỨC B (7.0-8.4)** |  | **MỨC A (8.5-10)** |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |  |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |  |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |  |

*9.6. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)*

**Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** |  |  |  |  | **Mức độ đạt chuẩn quy định** |  | **Trọng****số** |  |
| **MỨC F (0-3.9)** |  | **MỨC D (4.0-5.4)** | **MỨC C (5.5-6.9)** | **MỨC B (7.0-8.4)** | **MỨC A (8.5-10)** |  |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm |  | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |  |
| Tham gia làm việc nhóm(chuyên cần) | < 30% |  |  | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |  |
| Thảo luận | KhôngBao giờtham gia vào thảo việc luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. |  |  |
|  | **30%** |  |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. |  | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên trong nhóm. | Hợp tác phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |  |

**Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Quảng Bình, ngày….tháng….năm 2023*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa****TS. Trần Tự Lực** | **Trưởng bộ môn****TS. Trần Thị Thu Thuỷ** | **Người biên soạn****Nguyễn Thị Kim Phụng** |

 |
|  |

KHOA KINH TẾ - DU LỊCH **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **BỘ MÔN TC-KTCS Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Tên học phần**:** KINH TẾ VI MÔ (MICRO ECONOMICS)

 Mã học phần: KTKTVM.001

 Số tín chỉ: 03 Trình độ đào tạo: Đại học

 Đối tượng đào tạo: Sinh viên Đại học ngành Kế toán Hệ chính quy

**1. Thông tin hoạt động nghiệm thu**:

Thời gian nghiệm thu: phút ngày tháng năm 20

Địa điểm nghiệm thu: Văn phòng Khoa Kinh tế - Du lịch

Thành phần và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng nghiệm thu:

 1. Th.S Phan Thị Thu Hà Chủ tịch Hội đồng

 2. Th.S Nguyễn Thị Kim Phụng Thư ký

 3. TS. Trần Thị Thu Thủy Ủy viên – phản biện 1

 4. ThS. Lê Khắc Hoài Thanh Ủy viên – Phản biện 2

 5. TS. Bùi Khắc Hoài Phương Ủy viên - Thành viên

**2. Ý kiến của Hội đồng nghiệm thu**:

- Phản biện 1: TS. Trần Thị Thu Thủy đọc nhận xét (có văn bản kèm theo)

- Phản biện 2: ThS. Lê Khắc Hoài Thanh đọc nhận xét (có văn bản kèm theo)

- Ý kiến thảo luận, bổ sung của thành viên Hội đồng: Học phần Kinh tế vi mô cần có những chỉnh sửa về tính cân đối về thời gian phân bố đối với các nội dung kiến thức.

**3.** **Kết luận của** **Hội đồng:**

**Về hình thức:**

-Chương trình đã được soạn theo đúng mẫu quy định, trình bày rõ ràng dễ hiểu. Câu chữ chính xác, không có lỗi chính tả.

- Phân bố thời gian hợp lý với dung lượng kiến thức, cân đối giữa lý thuyết, bài tập, thảo luận.

- Tuy nhiên còn một số lỗi định dạng cần chỉnh sửa (trang 4)

**Về nội dung**:

- Mục tiêu học phần đã bám sát chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Đại học Kế toán.

- Nội dung chương trình đảm bảo tính khoa học, chính xác, cơ bản, chú ý rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức, kỹ năng thực hành, liện hệ thực tế cho sinh viên. Có khả năng đo lường, và thực hiện các hoạt động thu thập minh chứng cho việc đạt được mục tiêu học phần.

- Chương trình chi tiết đã mô tả kiến thức cơ bản, kỹ năng, giáo dục thái độ đáp ứng được yêu cầu đào tạo.

- Các tiêu chuẩn để đánh giá sinh viên đã thể hiện được mục tiêu trong từng tín chỉ và trong toàn bộ học phần, có khả năng phân loại được trình độ của sinh viên.

- Tuy nhiên cần xem xét thời lượng phân bố giữa các chương cho cân đối, đưa thêm bài tập với môn này trong từng chương.

**Kết luận:** Chương trình cần chỉnh sửa trước khi được nghiệm thu.

 *Quảng Bình, ngày tháng năm 20*

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THƯ KÝ

 **Phan Thị Thu Hà Nguyễn Thị Kim Phụng**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

- Lê Khắc Hoài Thanh

- Trần Thị Thu Thủy

- Bùi Khắc Hoài Phương

|  |  |
| --- | --- |
| KHOA KINH TẾ - DU LỊCH **BỘ MÔN TC-KTCS**  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BẢN NHẬN XÉT ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Tên học phần:** KINH TẾ VI MÔ (MICRO ECONOMICS)

**MHP:** KTKTVM.001

**Số tín chỉ: 03**

 **Đối tượng**: Sinh viên Đại học ngành Kế toán, hệ chính quy

**Nội dung nhận xét:**

***\* Về hình thức:***

Chương trình đã được soạn theo đúng mẫu quy định, trình bày rõ ràng dễ hiểu. Câu chữ chính xác, không có lỗi chính tả.

Tuy nhiên còn một số lỗi định dạng cần chỉnh sửa (trang 2, trang 4)

***\* Về nội dung:***

 - Mục tiêu học phần đã bám sát chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Đại học Kế toán.

- Nội dung chương trình đảm tính khoa học, chính xác, phát huy năng lực của người học. Kiến thức cơ bản, kỹ năng mà học phần mô tả đáp ứng yêu cầu đào tạo

- Các tiêu chuẩn sử dụng để đánh giá sinh viên có thể hiện mức độ đạt được các mục tiêu trong từng học phần và phân loại được trình độ của sinh viên.

- Quy định các hình thức kiểm tra đã phù hợp

- Phân bố số tiết trong các chương hợp lý.

**Kết luận chung:** Chương trình nên được chỉnh sửa trước khi nghiệm thu.

*Quảng Bình, ngày tháng năm 20*

 NGƯỜI NHẬN XÉT

 **Trần Thị Thu Thủy**

|  |  |
| --- | --- |
| KHOA KINH TẾ - DU LỊCH **BỘ MÔN TC-KTCS**  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BẢN NHẬN XÉT ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Tên học phần:** KINH TẾ VI MÔ (MICRO ECONOMICS)

**MHP:** KTKTVM.001

**Số tín chỉ: 03**

 **Đối tượng**: Sinh viên Đại học ngành Kế toán, hệ chính quy

**Nội dung nhận xét:**

***\* Về hình thức:***

Chương trình có hình thức trình bày rõ ràng, dễ hiểu, đúng mẫu quy định. Phân bố thời gian hợp lý với dung lượng kiến thức, cân đối giữa lý thuyết, bài tập, thảo luận. Tuy nhiên còn một số lỗi định dạng cần chỉnh sửa (trang 1, 4)

***\* Về nội dung:***

- Mục tiêu học phần bám sát chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo.

- Nội dung chương trình đảm tính khoa học, chính xác, phát huy năng lực của người học.

- Kiến thức cơ bản, kỹ năng mà học phần mô tả đáp ứng yêu cầu đào tạo, tuy nhiên diễn đạt trong phần kỹ năng cần điều chỉnh lại cho trôi chảy.

- Chương trình chi tiết đã mô tả kiến thức cơ bản, kỹ năng, giáo dục thái độ đáp ứng được yêu cầu đào tạo.

- Các tiêu chuẩn để đánh giá sinh viên đã thể hiện được mục tiêu trong từng tín chỉ và trong toàn bộ học phần, có khả năng phân loại được trình độ của sinh viên.

- Tuy nhiên cần xem xét lại thời lượng phân bổ cho các chương sao cho phù hợp hơn.

**Kết luận chung:** Chương trình nên được chỉnh sửa trước khi nghiệm thu.

*Quảng Bình, ngày tháng năm 20*

 NGƯỜI NHẬN XÉT

 **Lê Khắc Hoài Thanh**